

THÔNG BÁO
ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
Đợt 1 – Năm 2025

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh công bố điểm trúng tuyển Đại học Chính quy năm 2025 như sau:

Thí sinh tra cứu kết quả: <từ 15g00 ngày 23/8>

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn đối với Điểm thi Tốt nghiệp THPT	Điểm chuẩn đối với Kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG TP.HCM
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	22.25	812
2	7220201C	Ngôn ngữ Anh Chương trình Tiên tiến	19.00	701
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	21.50	788
4	7220204C	Ngôn ngữ Trung Quốc Chương trình Tiên tiến	18.50	684
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	17.80	659
6	7220209C	Ngôn ngữ Nhật Chương trình Tiên tiến	16.00	598
7	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	18.40	680
8	7310101	Kinh tế	19.50	719
9	7310101C	Kinh tế Chương trình Tiên tiến	15.00	567
10	7310301	Xã hội học	23.00	837
11	7310401	Tâm lý học	24.00	870
12	7310620	Đông Nam á học	20.80	765
13	7340101	Quản trị kinh doanh	20.60	759
14	7340101C	Quản trị kinh doanh Chương trình Tiên tiến	16.00	598
15	7340115	Marketing	23.25	845
16	7340120	Kinh doanh quốc tế	22.30	814
17	7340201	Tài chính - Ngân hàng	19.20	709
18	7340201C	Tài chính - Ngân hàng Chương trình Tiên tiến	15.00	567
19	7340204	Bảo hiểm	15.00	567
20	7340205	Công nghệ tài chính	20.00	737
21	7340301	Kế toán	20.20	745
22	7340301C	Kế toán Chương trình Tiên tiến	15.00	567
23	7340302	Kiểm toán	20.40	752
24	7340302C	Kiểm toán Chương trình Tiên tiến	15.00	567
25	7340403	Quản lý công	16.50	614
26	7340404	Quản trị nhân lực	22.10	807

27	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	19.50	719
28	7380101	Luật	23.20	844
29	7380107	Luật kinh tế	23.25	845
30	7380107C	Luật kinh tế Chương trình Tiên tiến	19.00	701
31	7420201	Công nghệ sinh học	15.00	567
32	7420201C	Công nghệ sinh học Chương trình Tiên tiến	15.00	567
33	7460108	Khoa học dữ liệu	20.30	748
34	7480101	Khoa học máy tính	19.00	701
35	7480101C	Khoa học máy tính Chương trình Tiên tiến	16.00	598
36	7480103	Kỹ thuật phần mềm	20.10	741
37	7480107	Trí tuệ nhân tạo	20.60	759
38	7480201	Công nghệ thông tin	20.80	765
39	7480201C	Công nghệ thông tin Chương trình Tiên tiến	16.00	598
40	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	15.00	567
41	7510102C	CNKT CT xây dựng Chương trình Tiên tiến	15.00	567
42	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	22.50	820
43	7540101	Công nghệ thực phẩm	16.50	614
44	7580302	Quản lý xây dựng	15.00	567
45	7760101	Công tác xã hội	22.75	829
46	7810101	Du lịch	21.75	796
47	7220201FL	Ngôn ngữ Anh - CTLKĐH Flinders, úc	15.00	567
48	7340101FL	Quản trị kinh doanh - CTLKĐH Flinders, úc	15.00	567
49	7340201FL	Tài chính ngân hàng -CTLKĐH Flinders, úc	15.00	567
50	7340101SQ	Quản trị kinh doanh -CTLKĐH Southern Queensland	15.00	567
51	7340101SW	Quản trị kinh doanh - CTLKĐH South Wales	15.00	567